



A MEMBER OF JHI INTERNATIONAL CPA NETWORK



GLOBAL PRESENCE - LOCAL EXCELLENCE

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN**

ĐẠI VIỆT
DAI VIET SECURITIES CORPORATION

NĂM 2010

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, Quận I, TP. HCM
E-mail: info@aascs.com.vn

Tel: (84.8) 38205944 - 38205947

Fax: (84.8) 38205942

Website: www.aascs.com.vn



A MEMBER OF JHI INTERNATIONAL CPA NETWORK



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**AUDITED REPORT
OF FINANCIAL STATEMENTS**

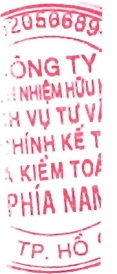
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
ĐẠI VIỆT
DAI VIET SECURITIES CORPORATION**
NĂM 2010



ĐƠN VỊ KIỂM TOÁN : **CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**
**SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING
SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)**

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
- Báo cáo Ban Điều hành	03 - 04
- Báo cáo kiểm toán	05 - 05
- Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010	06 - 09
- Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 11
- Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 24



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Đại Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

CÔNG TY

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán ĐẠI VIỆT được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103004900 đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp; Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 15/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 6 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trong quá trình hoạt động, thay đổi vốn điều lệ, trụ sở và nghiệp vụ hoạt động đã được chuẩn y theo các văn bản sau :

- Giấy Chứng nhận đăng ký Kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103004900 thay đổi lần thứ 1 ngày 19 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

- Giấy phép điều chỉnh số 97/UBCK-GPĐCCTCK ngày 21/12/2007 và các Quyết định số 825/QĐ-UBCK ngày 25/12/2006, số 107/QĐ-UBCK ngày 05/2/2007, số 239/QĐ-UBCK ngày 02/4/2007, số 218/UBCK-GP ngày 20/3/2009 và số 342/UBCK-GP ngày 18/8/2010 do Chủ tịch Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp.

- Quyết định số 497/QĐ-BTC ngày 10 tháng 3 năm 2009 do Bộ Tài chính cấp.

- Quyết định số 261/QĐ-UBCK ngày 04/4/2008 của Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp về việc chấp thuận thành lập chi nhánh công ty chứng khoán và các quyết định số 414/QĐ-UBCK ngày 13/7/2009, số 130/QĐ-UBCK ngày 24/2/2010, số 589/QĐ-UBCK ngày 26/07/2010 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước về việc sửa đổi chấp thuận thành lập Chi nhánh Công ty chứng khoán.

Theo các Giấy phép và Quyết định trên, Vốn điều lệ của Công ty là **250.000.000.000 VND**, các loại hình kinh doanh của Công ty bao gồm :

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 2 & 4 số 194 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1 – TP. HCM.

Chi nhánh Hà Nội : Tầng 2 số 96 Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2010 - 2015 bao gồm :

Ông Hứa Xường	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 20/07/2010
Ông Đỗ Hoàng Linh	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 20/07/2010
Bà Ngô Nguyễn Đoàn Trang	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 20/07/2010
Ông Ngô Trí Đức	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 20/07/2010
Bà Trịnh Thị Tuyết Minh	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 20/07/2010
Bà Lê Thị Bích Thủy	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 20/07/2010
Ông Nguyễn Thành Duy	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 20/07/2010

Ban kiểm soát :

Ông Mai Thành Phú	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 20/07/2010
Ông Thương Chí Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/07/2010
Ông Nguyễn Văn Hòa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/07/2010



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT

Địa chỉ : Lầu 2&4, 194 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. HCM

Các thành viên của Ban Điều hành

Ông Nguyễn Hữu Lý

Quyền Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 30/08/2010

Bà Đào Thị Ngọc Huyền

Phó Giám đốc Chi nhánh

Bổ nhiệm ngày 01/04/2010

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ❖ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán
- ❖ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý, thận trọng
- ❖ Tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành.
- ❖ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành
- ❖ Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục

Ban Điều hành Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành Công ty cam kết Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2010 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Chứng Khoán ĐẠI VIỆT phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010 kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2011


Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch Hội đồng Quản trị




Hứa Xường

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2011

Thay mặt Ban Điều hành
Quyền Tổng Giám đốc


Nguyễn Hữu Lý

Số: 283... BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
*Về Báo cáo tài chính năm 2010 kết thúc ngày 31/12/2010
của Công Ty Cổ Phần Chứng khoán Đại Việt***Kính gửi : - Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Chứng khoán Đại Việt
- Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Chứng khoán Đại Việt**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT** lập ngày 18/03/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2010 kết thúc ngày 31/12/2010 được trình bày từ trang 06 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Điều hành Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.


Cơ sở ý kiến :

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Điều hành cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên :

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính của **Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Đại Việt** (đính kèm Báo cáo kiểm toán này) đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm 2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 30 tháng 3 năm 2011

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**

Tổng Giám đốc

**Lê Văn Tuấn**
Chứng chỉ kiểm toán viên số
0479/KTV**Kiểm toán viên**

Tạ Quang Tạo
Chứng chỉ kiểm toán viên số
D0055/ KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	T.mình	Đơn vị : VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		189.449.425.623	377.354.071.012
<i>I Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	1	33.954.527.843	138.439.451.964
1. Tiền	111		33.954.527.843	138.439.451.964
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<i>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120	2	1.423.343.188	13.779.247.570
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.093.146.244	15.136.810.678
2. Dự phòng giảm giá Đầu tư ngắn hạn (*)	129		(669.803.056)	(1.357.563.108)
<i>III Các khoản phải thu</i>	130	3	153.305.067.684	224.831.363.418
1. Phải thu của khách hàng	131		60.600.000	181.018.180
2. Trả trước cho người bán	132		131.736.000	131.736.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		170.160.621.984	134.830.194.271
5. Các khoản phải thu khác	138		8.520.027.417	92.083.943.088
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(25.567.917.717)	(2.395.528.121)
<i>IV Hàng tồn kho</i>	140		0	0
<i>V Tài sản ngắn hạn khác</i>	150	4	766.486.908	304.008.060
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		594.774.019	230.834.658
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	154		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		171.712.889	73.173.402



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: VND

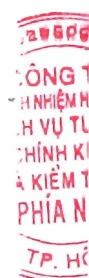
Chi tiêu	Mã số	T.mình	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		207.669.015.066	183.551.235.835
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		22.081.245.657	23.468.991.367
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	12.603.308.663	15.039.354.084
- Nguyên giá	222		20.082.367.832	19.982.627.832
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7.479.059.169)	(4.943.273.748)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	9.477.936.994	1.691.869.371
- Nguyên giá	228		11.022.524.966	2.225.197.054
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.544.587.972)	(533.327.683)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	0	6.737.767.912
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	10	181.791.458.296	157.561.173.394
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		218.369.082.307	221.056.927.865
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		218.369.082.307	221.056.927.865
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
4. Đầu tư dài hạn khác	258		37.450.000.000	42.250.000.000
5. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn (*)	259		(74.027.624.011)	(105.745.754.471)
V. Tài sản dài hạn khác	260	11	3.796.311.113	2.521.071.074
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		339.863.450	530.916.230
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263		2.840.522.803	1.314.094.424
4. Tài sản dài hạn khác	268		615.924.860	676.060.420
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		397.118.440.689	560.905.306.847

A red circular stamp with the text "KẾ TOÁN TÀI QUẢN" (Accounting and Finance) written around the perimeter.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	T.minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả	300		113.505.189.897	285.626.773.606
I. Nợ ngắn hạn	310		84.102.766.349	258.367.073.606
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	40.894.370.000	0
2. Phải trả cho người bán	312		0	0
3. Người mua trả tiền trước	313		0	403.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	570.341.933	1.130.564.595
5. Phải trả người lao động	315		473.216.000	1.120.144.500
6. Chi phí phải trả	316		415.387.120	503.975.842
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	14	33.653.592.503	164.607.876.203
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	15	100.158.405	1.282.635.000
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.189.265	1.189.265
11. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	328	16	7.994.511.123	89.317.688.201
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		0	0
II. Nợ dài hạn	330		29.402.423.548	27.259.700.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		24.162.740.000	27.259.700.000
4. Vay và nợ dài hạn	334		0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		5.239.683.548	
9. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339		0	0
B. Vốn chủ sở hữu	400		283.613.250.792	275.278.533.241
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	283.613.250.792	275.278.533.241
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		138.575.000.000	138.575.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		0	0
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.420.254.000	7.420.254.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(112.382.003.208)	(120.716.720.759)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		397.118.440.689	560.905.306.847



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		
3. Tài sản nhận ký cược	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Chứng khoán lưu ký	006	395.097.270.000	345.791.850.000
Trong đó:			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007	377.482.040.000	345.189.520.000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	27.960.500.000	31.423.240.000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	342.987.520.000	306.906.850.000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	6.534.020.000	6.859.430.000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	4.097.380.000	602.330.000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	4.097.380.000	602.330.000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027	9.022.580.000	
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	8.966.580.000	
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030	56.000.000	
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037	4.495.270.000	
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	4.494.640.000	
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040	630.000	
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	37.513.130.000	
Trong đó:			
7.1. Chứng khoán giao dịch	051	37.513.130.000	
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	21.310.000.000	
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	16.203.130.000	
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	19.807.480.000	
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084		



TP. HCM, ngày 18 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quyền Tổng Giám đốc

(Signature)

(Signature)



Võ Thị Hồng Thanh

Trần Thị Rồng

Nguyễn Hữu Lý

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

NĂM 2010

Đơn vị : VND

Chỉ tiêu	Mã số	T.mình	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01.1	19	69.328.760.231	127.631.487.279
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.2		10.936.860.632	25.992.674.928
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.3		9.769.589.709	8.960.013.530
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.4		0	0
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		2.411.272.727	340.580.372
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		0	0
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		0	0
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		0	0
- Doanh thu khác	01.9		46.211.037.163	92.338.218.449
2. Các khoản giảm trừ	02		171.184.856	13.186.591
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		69.157.575.375	127.618.300.688
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	20	21.537.417.641	59.614.047.970
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		47.620.157.734	68.004.252.718
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	20	38.841.919.978	15.820.909.227
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.778.237.756	52.183.343.491
8. Thu nhập khác	31		214.897.077	560.984.105
9. Chi phí khác	32		55.000.000	115.280.276
10. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		159.897.077	445.703.829
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.938.134.833	52.629.047.320
12. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	21	0	0
13. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	0
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		8.938.134.833	52.629.047.320
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		357	2.105



TP. HCM, ngày 18 tháng 03 năm 2011

Quyền Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Võ Thị Hồng Chanh

Trần Thị Rồng



Nguyễn Hữu Lý

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2010

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Đơn vị: VND Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	8.938.134.833	52.629.047.320
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.547.045.710	2.789.259.194
Các khoản dự phòng	03	(9.233.500.916)	(66.974.552.933)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8.192.681.500)	(7.562.640.159)
Chi phí lãi vay	06	1.631.627.542	710.000.000
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi Vốn lưu động</i>	08	(3.309.374.331)	(18.408.886.578)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	49.453.745.530	(148.023.413.934)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(211.598.773.611)	196.730.283.519
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(172.886.581)	1.960.081.502
Tiền lãi vay đã trả	13	(1.631.627.542)	(710.000.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(290.220.225)	
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	244.816.139.055	
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(225.850.650.634)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	(148.583.648.339)	31.548.064.509
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(2.159.300.000)	(1.820.423.729)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		75.538.840.953
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.001.471.500	7.562.640.159
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.842.171.500	81.281.057.383
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	535.562.674.000	
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(494.668.304.000)	(48.000.000.000)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(164.862.915)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(637.817.282)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	40.256.552.718	(48.164.862.915)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỶ (20+30+40)	50	(104.484.924.121)	64.664.258.977
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	138.439.451.964	73.775.192.987
Anh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	33.954.527.843	138.439.451.964



Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 18 tháng 03 năm 2011

Quyền Tổng Giám đốc

Võ Chi Hồng Thanh

Trần Chi Rồng

Nguyễn Hữu Lý

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2010

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán ĐẠI VIỆT được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103004900 đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp; Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 15/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 6 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trong quá trình hoạt động, thay đổi vốn điều lệ, trụ sở và nghiệp vụ hoạt động đã được chuẩn y theo các văn bản sau :

- Giấy Chứng nhận đăng ký Kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103004900 thay đổi lần thứ 1 ngày 19 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

- Giấy phép điều chỉnh số 97/UBCK-GPĐCCTCK ngày 21/12/2007 và các Quyết định số 825/QĐ-UBCK ngày 25/12/2006, số 107/QĐ-UBCK ngày 05/2/2007, số 239/QĐ-UBCK ngày 02/4/2007, số 218/UBCK-GP ngày 20/3/2009 và số 342/UBCK-GP ngày 18/8/2010 do Chủ tịch Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp.

- Quyết định số 497/QĐ-BTC ngày 10 tháng 3 năm 2009 do Bộ Tài chính cấp.

- Quyết định số 261/QĐ-UBCK ngày 04/4/2008 của Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp về việc chấp thuận thành lập chi nhánh công ty chứng khoán và các quyết định số 414/QĐ-UBCK ngày 13/7/2009, số 130/QĐ-UBCK ngày 24/2/2010, số 589/QĐ-UBCK ngày 26/07/2010 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước về việc sửa đổi chấp thuận thành lập Chi nhánh Công ty chứng khoán.

Theo các Giấy phép và Quyết định trên, Vốn điều lệ của Công ty là **250.000.000.000 VND**, các loại hình kinh doanh của Công ty bao gồm :

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 2 & 4 số 194 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1 – TP. HCM.

Chi nhánh Hà Nội : Tầng 2 số 96 Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

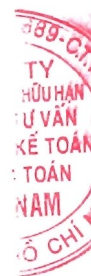
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2010 - 2015 bao gồm :

Ông Hứa Xường	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 20/07/2010
Ông Đỗ Hoàng Linh	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 20/07/2010
Bà Ngô Nguyễn Đoan Trang	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 20/07/2010
Ông Ngô Trí Đức	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 20/07/2010
Bà Trịnh Thị Tuyết Minh	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 20/07/2010
Bà Lê Thị Bích Thủy	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 20/07/2010
Ông Nguyễn Thành Duy	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 20/07/2010

Ban kiểm soát :

Ông Mai Thành Phú	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 20/07/2010
Ông Thương Chí Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/07/2010
Ông Nguyễn Văn Hòa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/07/2010



Các thành viên của Ban Điều hành

Ông Nguyễn Hữu Lý
Bà Đào Thị Ngọc Huyền

Quyền Tổng Giám đốc
Phó Giám đốc Chi nhánh

Bổ nhiệm ngày 30/08/2010
Bổ nhiệm ngày 01/04/2010

II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU :

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng :

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán.

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 25/03/2006 và Chế độ kế toán Công ty chứng khoán theo Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính.

Các Báo cáo tài chính, ngoại trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Hình thức kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của người ủy thác đầu tư, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

Các khoản đầu tư vào Công ty con : không phát sinh.

Các khoản vốn góp liên doanh : không phát sinh.

Các khoản đầu tư chứng khoán : chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn : lập dự phòng căn cứ theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu :

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị sổ kế toán các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình :

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình (nếu có) được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.



Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình :

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình (nếu có) được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao và khấu trừ :

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định của Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được tính như sau:

Phương tiện vận tải	08 năm
Dụng cụ quản lý	02 - 08 năm
Phần mềm vi tính, bản quyền phần mềm	08 năm

Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của Hợp đồng thuê.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : ghi nhận theo vốn thực góp.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần : ghi nhận theo vốn thực góp.

Nguyên tắc ghi nhận vốn khác của chủ sở hữu : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận cổ phiếu quỹ : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng tài chính : trích lập từ Lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận Lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận căn cứ lợi nhuận phát sinh lũy kế năm trước cộng lợi nhuận phát sinh kỳ này.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng đúng nguyên tắc này khi ghi nhận doanh thu.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT

Địa chỉ : Lầu 2&4, 194 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. HCM

Doanh thu cung cấp dịch vụ :

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán :

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi :

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức :

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Nguyên tắc ghi nhận Chứng khoán và Dự phòng giảm giá chứng khoán:

Các chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của cổ phiếu một cách tin cậy chắc chắn, dự phòng được lập dựa trên chênh lệch giá trị ghi sổ và giá trị theo sổ sách của mỗi cổ phiếu trên báo cáo tài chính của đơn vị phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế phải nộp trong kỳ kế toán được tính bằng thuế suất thuế thu nhập hiện hành và lợi nhuận tính thuế phát sinh trong kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại : không phát sinh.



III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH :

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt tại quỹ (*)	34.983.903	35.305.666
Tiền gửi ngân hàng (**)	33.919.543.940	138.404.146.298
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền	0	0
Tổng	33.954.527.843	138.439.451.964

(*) Số liệu tiền mặt được trình bày tại phần thuyết minh này căn cứ vào sổ quỹ tiền mặt, Biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt và sổ kế toán tài khoản tại ngày 31/12/2010

(**) Số dư tiền gửi ngân hàng tại thời điểm 31/12/2010 phù hợp giữa sổ kế toán chi tiết của Công ty với sổ phụ các Ngân hàng giao dịch, bao gồm :

Tiền gửi của Công ty	165.793.032
Ngân hàng BIDV-HCM	39.654.112
Tư doanh Ngân hàng BIDV-HCM	1.707.928
Ngân hàng BIDV - CN. Ba Đình HN	12.045.290
Ngân hàng ACB - HCM	2.620.100
Ngân hàng Đông Á-HCM	1.048.840
Ngân hàng TMCP Sài Gòn	1.580.800
Ngân hàng TMCP Phương Đông-HCM	838.198
Ngân hàng Quân Đội -CN Cát Lái-HCM	767.282
Ngân hàng Đại Tín Hà Nội	18.919.278
Ngân hàng Vietcombank-HCM	1.430.255
Ngân hàng ANZ – HCM	18.323.315
Ngân hàng BIDV TG TTbù trừ GDCK của Cty CK	66.857.634
Tiền gửi của Nhà đầu tư	32.376.821.561
Ngân hàng BIDV	3.372.832.202
TK thu thuế thu nhập cá nhân nhà đầu tư	2
Ngân hàng BIDV – Hà Nội	263.235.638
Ngân hàng Eximbank	84.587.128
Ngân hàng Quân Đội	651.703
Ngân hàng Quân Đội – Tiền gửi đầu giá	728.909
Ngân hàng Quân Đội – Tiền gửi chi trả cổ tức	1.391.762
Ngân hàng Phương Đông	597.925
Ngân hàng BIDV – TK mua thêm cổ phiếu Thủy điện Miền Nam	70.632.306
Ngân hàng Phương Đông – Tiền gửi tạm ứng	623.918
Ngân hàng Đại Tín -	1.244.037.899
Ngân hàng Đại Tín HN – Tạm ứng cho NĐT	20.902.390.565
Ngân hàng Đại Tín - Tạm ứng cho NĐT Đại Tín Hàm Nghi	3.042.829.919
Ngân hàng Đại Tín HN – (Rút – Nộp)	1.063.613.864
Ngân hàng Đại Tín HN- (CT SHP)	177.198.170
Ngân hàng TMCP Đại Tín Sài Gòn	2.148.497.934
Ngân hàng Quân Đội - TK THU THUE TNCN	2.971.717
Tiền gửi thanh toán bù trừ	1.376.929.347
Ngân hàng BIDV- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán nhà đầu tư trong nước Upcom	2.559.598
Ngân hàng BIDV – Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán nhà đầu tư trong nước BOCS	1.292.724.798
Ngân hàng BIDV- NĐT chuyển sang BIDV	67.612.134
Ngân hàng BIDV - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán nhà đầu tư nước ngoài	14.032.817
Cộng	33.919.543.940



2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư ngắn hạn	2.093.146.244	15.136.810.678
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	2.093.146.244	15.136.810.678
- Đầu tư ngắn hạn khác	0	0
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (***)	(669.803.056)	(1.357.563.108)
Tổng	1.423.343.188	13.779.247.570

(*) Đầu tư chứng khoán ngắn hạn là tổng giá trị cổ phiếu tự doanh mà Công ty đang nắm giữ tại ngày 31/12/2010.

(***) Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn là khoản trích lập dự phòng căn cứ Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

Chỉ tiêu	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu của khách hàng	60.600.000	181.018.180
Trả trước cho người bán	131.736.000	131.736.000
Phải thu nội bộ		
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (*)	170.160.621.984	134.830.194.271
Phải thu khác (**)	8.520.027.417	92.083.943.088
Dự phòng phải thu khó đòi	(25.567.917.717)	(2.395.528.121)
Tổng	153.305.067.684	224.831.363.418

(*) Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán tại ngày 31/12/2010 bao gồm :

Phải thu khách hàng giao dịch chứng khoán (ứng mua, hỗ trợ vốn)	162.823.697.436
Phải thu khách hàng giao dịch chứng khoán (ứng bán)	1.393.300.000
Phải thu khách hàng giao dịch chứng khoán (phí ứng bán, hỗ trợ vốn)	5.943.624.548
Cộng	170.160.621.984

(**) Phải thu khác tại ngày 31/12/2010 bao gồm

Phải thu tiền mua hộ nhân viên cổ phiếu Bourbon Tây Ninh	2.415.582.620
Phải thu tiền cổ phiếu của nhân viên đã nghỉ	161.250.000
Cổ tức chưa nhận	2.191.210.000
Phải thu hộ Đại Tín ứng bán	2.944.370.000
Thù lao Hội đồng quản trị	451.856.594
Các khoản phải thu khác	355.758.203
Cộng	8.520.027.417

4. Tài sản ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn (*)	594.774.019	230.834.658
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	0	0
Các khoản thuế phải thu	0	0
Tài sản ngắn hạn khác (**)	171.712.889	73.173.402
Tổng	766.486.908	304.008.060

(*) Chi phí trả trước ngắn hạn là chi phí sửa chữa văn phòng TP. HCM, chi phí bảo trì phần mềm, chi phí thuê văn phòng TP. HCM và chi nhánh Hà Nội, ...

(**) Tài sản ngắn hạn khác là khoản tạm ứng của nhân viên Công ty và khoản ký quỹ, bao gồm :

Tạm ứng cho nhân viên văn phòng TP. HCM	101.907.787
Tạm ứng cho nhân viên Chi nhánh Hà Nội	60.805.102
Ký quỹ của văn phòng TP. HCM	8.000.000
Ký quỹ của Chi nhánh Hà Nội	1.000.000
Cộng	171.712.889



5. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm :

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
a. Của Công ty chứng khoán	3.462.407	103.153.315.997
- Cổ phiếu	3.462.407	103.153.315.997
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
b. Của nhà đầu tư	197.526.188	6.511.570.430.203
- Cổ phiếu	192.393.908	6.121.289.210.203
- Trái phiếu	3.900.000	375.756.800.000
- Chứng khoán khác	1.232.280	14.524.420.000
Tổng	200.988.595	6.614.723.746.200

6. Tình hình đầu tư tài chính :

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo số kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
I. Chứng khoán thương mại	72.995	2.093.146.244		669.803.056	1.423.343.188	
II. Chứng khoán đầu tư	6.918.337	218.369.082.307	-	60.740.364.011	157.628.718.296	
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	6.918.337	218.369.082.307		60.740.364.011	157.628.718.296	
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn						
III. Đầu tư góp vốn						
IV. Đầu tư tài chính khác	374,5	37.450.000.000		13.287.260.000	24.162.740.000	
- Chứng chỉ quỹ ủy thác của nhà đầu tư	374,5	37.450.000.000		13.287.260.000	24.162.740.000	



7. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình				
Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm	624.738.707	19.277.906.657	79.982.468	19.982.627.832
- Mua trong năm	0	78.940.000	20.800.000	99.740.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành				
- Tăng khác				
- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm	624.738.707	19.356.846.657	100.782.468	20.082.367.832
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	243.988.162	4.674.291.083	24.994.503	4.943.273.748
- Khấu hao trong năm	79.569.939	2.446.217.671	9.997.811	2.535.785.421
- Tăng khác				
- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm	323.558.101	7.120.508.754	34.992.314	7.479.059.169
Giá trị còn lại của TSCĐHH				
Tại ngày đầu năm	380.750.545	14.603.615.574	54.987.965	15.039.354.084
Tại ngày cuối năm	301.180.606	12.236.337.903	65.790.154	12.603.308.663

8. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình			
Khoản mục	Bản quyền Bảng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	573.439.092	1.651.757.962	2.225.197.054
- Mua trong năm	0	8.797.327.912	8.797.327.912
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối năm	573.439.092	10.449.085.874	11.022.524.966
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	155.718.636	377.609.047	533.327.683
- Khấu hao trong năm	71.679.888	939.580.401	1.011.260.289
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối năm	227.398.524	1.317.189.448	1.544.587.972
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu năm	417.720.456	1.274.148.915	1.691.869.371
- Tại ngày cuối năm	346.040.568	9.131.896.426	9.477.936.994

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm TSCĐ	0	6.737.767.912
Xây dựng cơ bản	0	0
Sửa chữa lớn TSCĐ	0	0
Tổng	0	6.737.767.912

10. Đầu tư tài chính dài hạn :

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con		
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
Đầu tư chứng khoán dài hạn	218.369.082.307	221.056.927.865
- Chứng khoán sẵn sàng để bán (*)	218.369.082.307	221.056.927.865
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Đầu tư dài hạn khác (**)	37.450.000.000	42.250.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán, đầu tư dài hạn (***)	(74.027.624.011)	(105.745.754.471)
Tổng	181.791.458.296	157.561.173.394

(*) Chứng khoán sẵn sàng để bán bao gồm :

Phân loại	Số lượng	Giá trị
Chứng khoán niêm yết	2.806.589	96.305.119.507
Chứng khoán chưa niêm yết	4.111.748	122.063.962.800
Cộng	6.918.337	218.369.082.307

(**) Đầu tư dài hạn khác là khoản chứng khoán ủy thác Chứng chỉ quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt

(***) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn tại ngày 31/12/2010 bao gồm :

Phân loại	Giá gốc	Dự phòng
Chứng khoán niêm yết	96.305.119.507	50.740.364.011
Chứng khoán chưa niêm yết	122.063.962.800	10.000.000.000
Chứng khoán ủy thác	37.450.000.000	13.287.260.000
Cộng	255.819.082.307	74.027.624.011

11. Tài sản dài hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn (*)	339.863.450	530.916.230
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán (**)	2.840.522.803	1.314.094.424
Tài sản dài hạn khác (***)	615.924.860	676.060.420
Tổng	3.796.311.113	2.521.071.074

(*) Chi phí trả trước dài hạn là chi phí sửa chữa, trang bị cho văn phòng chi nhánh Hà Nội.

(**) Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán bao gồm :

Tiền nộp ban đầu	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	2.541.383.785
<i>Tiền nộp bổ sung từ 2006 đến 2009</i>	<i>1.170.951.349</i>
<i>Tiền nộp bổ sung năm 2010</i>	<i>1.370.432.436</i>
Tiền lãi phân bổ trong năm	179.139.018
<i>Tiền lãi phân bổ từ 2006 đến 2009</i>	<i>23.143.075</i>
<i>Tiền lãi phân bổ năm 2010</i>	<i>155.995.943</i>
Cộng	2.840.522.803

(***) Tài sản dài hạn khác là chi phí trang bị cho văn phòng Chi nhánh Hà Nội.



12. Vay ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn (*)	40.894.370.000	0
Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
Tổng	40.894.370.000	0

(*) Vay ngắn hạn tại ngày 31/12/2010 đã được Ngân hàng Thương mại cổ phần Đại Tín xác nhận, bao gồm :

Vay theo hợp đồng 043.002.10/HĐTĐ-NH	20.000.000.000
Nhà đầu tư vay ứng bán	20.894.370.000
Cộng	40.894.370.000

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế Giá trị gia tăng	364.992.274	939.952.148
- Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	0	0
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	55.046.625	187.990.881
- Thuế tài nguyên	0	0
- Thuế nhà đất	0	0
- Tiền thuê đất	0	0
- Thuế khác (Thuế thu nhập cá nhân của nhà đầu tư)	150.303.034	2.621.566
- Các khoản phí, lệ phí phải nộp khác	0	0
Tổng	570.341.933	1.130.564.595

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán :

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi thanh toán bù trừ của nhà đầu tư trong nước	6.852.971.800	
Tiền gửi của nhà đầu tư tại tài khoản công ty	26.800.620.703	164.607.876.203
Cộng	33.653.592.503	164.607.876.203

15. Phải trả hộ Cổ tức, gốc và lãi trái phiếu :

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả hộ cổ tức chứng khoán niêm yết		
Phải trả hộ cổ tức chứng khoán OTC	100.158.405	1.282.635.000
Tổng	100.158.405	1.282.635.000

Điều chỉnh số dư đầu kỳ : chuyển cổ tức của Công ty cổ phần đầu tư TMDV Điện lực (32.300.000 VND) và Công ty Bia Sài Gòn Miền Trung (1.250.335.000 VND) từ khoản mục Phải trả khác sang khoản mục Phải trả hộ Cổ tức, gốc và lãi trái phiếu.

Cân đối phải thu và phải trả trong giao dịch chứng khoán với nhà đầu tư bao gồm :

Tiền gửi của Nhà đầu tư	32.376.821.561	
Tiền gửi thanh toán bù trừ (của nhà đầu tư)	1.376.929.347	
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		33.653.592.503
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		100.158.405
Cộng	33.753.750.908	33.753.750.908



16. Các khoản phải trả phải nộp khác

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm xã hội	13.341.562	43.542.715
Phải trả cổ phần hóa		
Phải trả gốc cầm cố ngân hàng		
Doanh thu chưa thực hiện		
Các khoản phải nộp khác (*)	7.981.169.561	89.274.145.486
Tổng	7.994.511.123	89.317.688.201

(*) Các khoản phải nộp khác tại ngày 31/12/2010 bao gồm :

Phải trả cổ tức DVSC cho cổ đông	407.566.800
Phải trả thanh toán bù trừ tự doanh	697.299.392
Phải trả Ngân hàng TMCP Đại Tín	6.813.977.759
Phải trả khác	62.325.610
Cộng	7.981.169.561

Điều chỉnh số dư đầu kỳ : chuyển cổ tức của Công ty cổ phần đầu tư TMDV Điện lực (32.300.000 VND) và Công ty Bia Sài Gòn Miền Trung (1.250.335.000 VND) từ khoản mục Phải trả khác sang khoản mục Phải trả hệ Cổ tức, gốc và lãi trái phiếu.

17. Phải trả dài hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện (*)	5.239.683.548	
Phải trả dài hạn khác (**)	24.162.740.000	27.259.700.000
Tổng	29.402.423.548	27.259.700.000

(*) Doanh thu chưa thực hiện là khoản lãi hỗ trợ kinh doanh do Công ty tự tính và không được sự xác nhận tại ngày 31/12/2010 của những đối tượng được tính hỗ trợ.

(**) Phải trả dài hạn khác tại ngày 31/12/2010 được trình bày như sau :

Phải trả người ủy thác đầu tư (Chứng chỉ Quỹ Bản Việt)	37.450.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán	(13.287.260.000)
Cộng	24.162.740.000

Khoản dự phòng chứng khoán giảm trong năm là 1.703.040.000 VND không tính vào thu nhập năm 2010 của Công ty. Khoản dự phòng giảm do bán 48 Chứng chỉ quỹ Bản Việt.

18. Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Vốn chủ sở hữu				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	250.000.000.000			250.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	138.575.000.000			138.575.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu				
Cổ phiếu quỹ				
Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
Quỹ đầu tư phát triển				
Quỹ dự phòng tài chính	7.420.254.000			7.420.254.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(120.716.720.759)	8.938.134.833	(*) 603.417.282	(112.382.003.208)
Tổng	275.278.533.241	8.938.134.833	603.417.282	283.613.250.792



(*) Số giảm trong năm bao gồm :

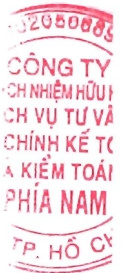
Nộp thuế truy thu và phạt thuế theo Quyết định 4218	448.404.558
Nộp phạt theo Quyết định 87 (truy thu VAT 2008)	76.752.754
Nộp phạt do kê khai bổ sung VAT 2009	78.259.970
Cộng	603.417.282

19. Doanh thu

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	10.936.860.632	25.992.674.928
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	9.769.589.709	8.960.013.530
Doanh thu hoạt động tư vấn	2.411.272.727	340.580.372
Doanh thu khác (*)	46.211.037.163	92.338.218.449
Các khoản giảm trừ doanh thu	(171.184.856)	(13.186.591)
Tổng	69.157.575.375	127.618.300.688

(*) Chi tiết doanh thu khác năm 2010 bao gồm :

Hoàn nhập dự phòng	29.157.779.371
Lãi tiền gửi ngân hàng của nhà đầu tư	536.925.587
Lãi tiền gửi ngân hàng của công ty	667.118.493
Lãi vay hỗ trợ kinh doanh	15.460.683.997
Lãi phân phối của quỹ hỗ trợ thanh toán	155.995.943
Doanh thu quản lý cổ đông	140.545.454
Doanh thu khác	91.988.318
Cộng	46.211.037.163



20. Chi phí hoạt động kinh doanh và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chi phí hoạt động kinh doanh (*)	21.537.417.641	59.614.047.970
Chi phí quản lý doanh nghiệp	38.841.919.978	15.820.909.227
Tổng	60.379.337.619	75.434.957.197

(*) Chi phí hoạt động kinh doanh năm 2010 bao gồm :

Chi phí chung	2.268.456.812
Lãi trả nhà đầu tư	1.322.103.913
Phí môi giới	1.919.192.531
Lãi vay	1.631.627.542
Chi phí tự doanh	7.965.197.944
Dự phòng	662.443.058
Lương, các khoản theo lương	3.795.528.742
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	541.645.099
Hoa hồng	1.431.022.000
Cộng	21.537.417.641

(**) Chi phí quản lý năm 2010 bao gồm :

Chi phí	4.096.183.932
Khấu hao	3.547.045.710
Thuê văn phòng	3.153.459.430
Dự phòng	23.172.389.596
Lương, các khoản theo lương	4.116.528.195
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	418.532.821
Thù lao Hội đồng quản trị (thành viên trực tiếp điều hành)	337.780.294
Cộng	38.841.919.978

21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành :

Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.938.134.833
Các khoản điều chỉnh làm tăng thu nhập tính thuế	849.438.609
- Chi phí không có hóa đơn	126.930.091
- Thuế truy thu và phạt vi phạm hành chính	58.300.000
- Chi phí không liên quan đến doanh thu	248.821.398
- Các khoản chi phí trích trước mà chưa chi	415.387.120
Các khoản điều chỉnh làm giảm thu nhập tính thuế	0
Lợi nhuận tính thuế	9.787.573.442
Chuyên lỗ	(9.787.573.442)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0
Số lỗ còn được chuyên đầu kỳ	(169.740.487.286)
Số lỗ sẽ được chuyên trong kỳ tới	(159.952.913.844)

22. Những thông tin khác

Thay đổi chung về chính sách kế toán của Nhà nước :

- Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% và các ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ Thông tư 100/2004/TT-BTC ngày 20/10/2004.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ và các khoản mục công nợ có gốc ngoại tệ được áp dụng theo Thông tư 177/2009/TT-BTC ngày 10/09/2009 và Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 do Bộ Tài chính ban hành
- Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi, bảo hành sản phẩm hàng hóa công trình xây lắp tại doanh nghiệp theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 do Bộ Tài chính ban hành. Riêng dự phòng tổn thất đầu tư tài chính cho Công ty chứng khoán hiện vẫn chưa có qui định cụ thể nên Công ty trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán căn cứ Thông tư trên.
- Quản lý tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo quy định của Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

Số liệu so sánh :

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH BDO Việt Nam trên cơ sở có điều chỉnh lại số dư đầu kỳ của khoản mục Phải trả khác và Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 18 tháng 03 năm 2011

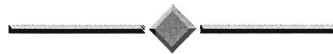
Tổng Giám đốc





Nguyễn Hữu Lý

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)





CÁC LÃNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA AASCS:

1. DỊCH VỤ KIỂM TOÁN:

- Kiểm toán các báo cáo tài chính.
- Kiểm toán hoạt động, kiểm toán tuân thủ.
- Kiểm toán báo cáo quyết toán công trình xây dựng cơ bản và kiểm toán dự án.
- Kiểm toán xác định vốn góp.
- Kiểm toán xác định giá trị doanh nghiệp.

2. DỊCH VỤ KẾ TOÁN:

- Hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán tài chính.
- Xây dựng các mô hình tổ chức bộ máy tổ chức công tác kế toán.
- Mở, ghi sổ kế toán và lập các báo cáo tài chính.

3. DỊCH VỤ TƯ VẤN:

- Tư vấn thuế.
- Hướng dẫn thủ tục đăng ký kinh doanh.
- Tư vấn về giá tài sản.
- Soạn thảo các phương án đầu tư.
- Tư vấn cổ phần hóa, sáp nhập và giải thể doanh nghiệp.

4. ĐÀO TẠO CÁN BỘ VÀ ỨNG DỤNG TIN HỌC

- Tổ chức các khóa bồi dưỡng nghiệp vụ kế toán, kiểm toán nội bộ, quản trị doanh nghiệp, ứng dụng tin học trong công tác kế toán cho đội ngũ kế toán viên và kế toán trưởng.
- Cung cấp và hướng dẫn sử dụng phần mềm kế toán.

WIDE RANGE OF AASCS SERVICES:

1. AUDIT SERVICES:

- Financial statements audit.
- Performance audit and compliance audit.
- Audit of final accounts of basic construction work and projects.
- Evaluation of assets used for capital contribution.
- Audit of assets evaluation for enterprise.

2. ACCOUNTING SERVICES:

- Guidance on the application of regulation on accounting and finance.
- Arrangements of the accounting apparatus, the organization of accounting works.
- Preparation of accounting records and financial statements.

3. FINANCIAL CONSULTANCY SERVICES:

- Tax consultancy.
- Guidance on business registration.
- Advice on asset valuation.
- Preparation of investment projects.
- Advice on equitisation, merger and liquidation of business entities.

4. TRAINING AND INFORMATICS APPLICATION:

- Further training in professional skills of accounting, internal control, management, IT application in accountancy for accounting department.
- Development and instruction for software packages for accounting purpose.